

DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHCN ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
NỘP HỌC PHÍ NIÊN CHẾ TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số: 2431 /QĐ-ĐHCN, ngày 05 tháng 11 năm 2025, của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

- 1. Đối với khóa QH-2021 chuẩn trở về trước: 1,850,000đ/tháng;
- 2. Đối với khóa QH-2022 chuẩn: Ngành CNNN: 2,000,000đ/tháng; Ngành CNHKVT, CNKTXD: 2,500,000đ/tháng; Các ngành khác: 3,000,000đ/tháng;
- 3. Đối với khóa QH-2023, QH-2024, QH-2025 chuẩn: 3,400,000đ/tháng;
- 4. Đối với khóa QH-2023, QH-2024, QH-2025 ĐMKTKT: 4,000,000đ/tháng;
- 5. Đối với CTĐT CLC theo TT23: 3,500,000đ/tháng;
- 6. Nhà nước cấp bù theo định mức tối đa là 1,850,000đ/sinh viên/tháng, phần chênh lệch học phí Nhà trường sẽ cấp hỗ trợ.

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
1	21020454	Nguyễn Viết Tài	KTMT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	9.250.000	9.250.000	0	0	
2	21020915	Ngô Quang Huy	KTRB	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	9.250.000	9.250.000	0	0	
3	21021127	Vũ Đức Thiện	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	9.250.000	9.250.000	0	0	
4	21021148	Nguyễn Tiến Anh	CNKTXD	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	9.250.000	9.250.000	0	0	
5	20020437	Hoàng Hải Lý	CNTT ĐHTTNB	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	9.250.000	9.250.000	0	0	
6	21021257	Vàng A Vứ	CNKTXD	Mông	Miễn HP (Chuẩn)	9.250.000	9.250.000	0	0	
7	22023102	Hoàng Bùi Huy	VLKT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
8	22021547	Đỗ Tiến Thành	KTĐK&TĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
9	22021200	Phạm Đức Hoàng	CNTT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
10	22021220	Phạm Hồng Phúc	CNTT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
11	22022523	Trần Văn Dy	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
12	22022640	Nguyễn Lâm Tùng Bách	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
13	22023152	Vũ Văn Ngọc	VLKT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
14	22027161	Nguyễn Bảo Khánh	CN HKVT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	12.500.000	9.250.000	3.250.000	0	
15	22020138	Vũ Danh Thái	CNNN	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 3)	10.000.000	9.250.000	750.000	0	
16	22023126	Đỗ Chung Chiến	VLKT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
17	22027178	Lê Quốc Đạt	CN HKVT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	12.500.000	9.250.000	3.250.000	0	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
18	22021566	Lê Thiêm Giang	KTĐK&TĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
19	22021182	Lương Văn Kết	CNTT	Tày	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
20	22021195	Bằng Văn Chiến	CNTT	Sán Dìu	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
21	22021214	Triệu Minh Nhật	CNTT	Nùng	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
22	22022138	Nguyễn Quốc An	KTMT	Tày	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
23	22022140	Nguyễn Hoàng Phương	KTMT	Mường	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0	
24	23020006	Mai Khả Anh	CNTT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
25	23020153	Nguyễn Phú Thái	CNTT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
26	23020160	Phạm Đức Thiện	CNTT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
27	23020271	Nguyễn Khắc Hiếu	KTĐK&TĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
28	23020329	Nguyễn Vũ Quang Anh	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
29	23020949	Đinh Thị Ngọc Linh	VLKT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
30	23021010	Nguyễn Bá Hiếu	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
31	23021032	Phạm Đình Khôi Nguyên	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
32	24022087	Hà Ngọc Bảo	KTĐK&TĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
33	24022135	Đỗ Văn Hùng	KTĐK&TĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
34	24022340	Trần Duy Hoàng	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
35	24022459	Trần Đức Thịnh	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
36	25022913	Nguyễn Phương Linh	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
37	25024022	Kiều Quốc Phong	CNVL	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
38	23020033	Trương Quang Duy	CNTT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
39	23020347	Đặng Đức Duy	TTNT	Tày	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
40	23020418	Phạm Quân	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
41	24023070	Nguy Thị Ngọc Thu	TKCN&ĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
42	25022972	Nguyễn Tấn Phát	TTNT	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
43	25023712	Trần Quỳnh Anh	TKCN&ĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
44	25023772	Nguyễn Thúy Bích Hằng	TKCN&ĐH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
45	23021385	Bùi Mạnh Dũng	CNHKVT	Mường	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
46	25024189	Đào Đức Dũng	CNSH	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
47	23020682	Châu Khánh Ly	CNTT NB	Tày	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
48	23020977	Phạm Thị Thu Thủy	VLKT	Mường	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
49	24022201	Lô Thị Diệu Sơn	KTĐK&TĐH	Thái	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0	
					Tổng miễn HP (Chuẩn):	742.500.000	453.250.000	289.250.000	0	
50	20020552	Bùi Hồng Quân	CNNN	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	0	Đủ kì HP niên chế
51	21021656	Bàn Văn Hiếu	CNTT	Dao	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	0	Đủ kì HP niên chế
52	21021657	Ma Công Hiệu	CNTT	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	0	Đủ kì HP niên chế
53	21021660	Lương Phùng Nhâm	CNTT	Thái	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	0	Đủ kì HP niên chế
54	21020798	Đinh Anh Tùng	KTĐK&TĐH	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	2.775.000	
55	21021003	Bùi Thành Lương	KTNL	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	2.775.000	
56	21021023	Tô Anh Quân	KTNL	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	2.775.000	
57	21021662	Đinh Quang Dự	KTRB	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn)	9.250.000	6.475.000	0	2.775.000	
58	22021180	Trần Văn Công	CNTT	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
59	22021183	Bùi Đỗ Khôi Nguyên	CNTT	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
60	22021187	Lường Thị Hào	CNTT	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
61	22021215	Lương Mạnh Linh	CNTT	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
62	22021519	Lê Hoàng Anh Lượng	KTĐK&TĐH	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
63	22021524	Hoàng Thái Sơn	KTĐK&TĐH	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
64	22022130	Bùi Việt Hoàng	KTMT	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
65	22022131	Lao Văn Hùng	KTMT	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
66	22022673	Long Hoàng Vinh	TTNT	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
67	22023185	Dương Đình Vương	VLKT	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
68	22024102	Vi Ngọc Trí	CKT	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
69	22026528	Đỗ Hoài Nam	CNTT ĐHTTNB	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
70	22026529	Tổng Việt Tùng	CNTT ĐHTTNB	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
71	22026536	Trương Đức Quang	CNTT ĐHTTNB	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000	
72	22027114	Bùi Đức Mạnh	CNHKVT	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 2)	12.500.000	6.475.000	3.250.000	2.775.000	
73	23020017	Nguyễn Phú Cường	CNTT	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
74	23020080	Đinh Viết Huy	CNTT	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
75	23020677	Tạ Duy Khánh	CNTT ĐHTTNB	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
76	23020705	Lù Minh Tường	CNTT ĐHTTNB	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
77	23020748	Lục Văn Khoa	KTRB	Nùng	Giảm 70%HP (chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
78	23020817	Võ Viết Hoàng	KTMT	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
79	23020849	Lê Thị Linh Nga	KTMT	Mông	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
80	23021026	Đàm Đức Mạnh	CKT	Hoa	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
81	23021107	Đồng Văn Hải	CNKTXD	Thái	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
82	23021121	Đinh Thị Huế	CNKTXD	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
83	23021178	Nguyễn Thủy Tiên	CNKTXD	Tày	Giảm 70%HP (chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
84	24022089	Nguyễn Văn Bình	KTĐK&TĐH	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
85	24022397	Đặng Quang Minh	TTNT	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
86	25023009	Hoàng Thị Ngọc Sơn	TTNT	Nùng	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
87	25023061	Hà Doãn Trọng	TTNT	Tày	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000	
					Tổng giảm 70%HP (Chuẩn):	551.500.000	246.050.000	200.000.000	94.350.000	
88	19020072	Nguyễn Quang Minh	MMT&TTDL	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	9.250.000	4.625.000	0	0	Đủ kì HP niên chế
89	20020699	Phạm Ngọc Nhất	KTMT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	9.250.000	4.625.000	0	0	Đủ kì HP niên chế
90	21020973	Nguyễn Minh Điệp	VLKT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	9.250.000	4.625.000	0	0	Đủ kì HP niên chế
91	21020917	Dương Bá Hưng	KTRB	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	9.250.000	4.625.000	0	4.625.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
92	22021555	Nguyễn Công Thành	KTĐK&TĐH	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000	
93	22021586	Lê Ngọc Đức	KTĐK&TĐH	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000	
94	22022520	Phạm Long Nhật	TTNT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000	
95	22022552	Trần Đức Đăng Khôi	TTNT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000	
96	22022560	Phạm Khắc Tiệp	TTNT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000	
97	22022626	Hồ Hà Ngọc Nhất	TTNT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000	
98	23020164	Phạm Minh Thông	CNTT	Nùng	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
99	23020792	Bùi Tiến Dũng	KTMT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
100	23020997	Vũ Mạnh Chiến	CKT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
101	24022326	Hoàng Mạnh Hiếu	TTNT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
102	24022944	Trương Ngọc Anh	TKCN&ĐH	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
103	24023094	Nguyễn Thành Vinh	TKCN&ĐH	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
104	25022808	Nguyễn Hữu Dũng	TTNT	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
105	25023774	Đặng Minh Hiếu	TKCN&ĐH	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000	
					Tổng giảm 50%HP (Chuẩn):	263.000.000	83.250.000	96.500.000	69.375.000	
					Tổng MGHP chuẩn:	1.557.000.000	782.550.000	585.750.000	163.725.000	
106	23020565	Đặng Anh Quế	HTTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
107	23021570	Tổng Đức Hùng	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
108	23020531	Nguyễn Mạnh Hà	HTTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
109	23021518	Hoàng Thành Đạt	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
110	23021732	Lê Huy Thực	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
111	23021820	Đỗ Trung Hiếu	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
112	23021917	Bùi Văn Thành	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
113	24020100	Đinh Văn Dương	CNTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
114	24020121	Tổng Ngọc Hiền	CNTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
115	24020208	Nguyễn Hữu Hải Long	CNTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
116	24020251	Nguyễn Trung Nghĩa	CNTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
117	24020439	Phạm Xuân Đạt	KTMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
118	24020474	Trần Anh Duy	KTMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
119	24020643	Đinh Văn Thái	CNKTXD	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
120	24020764	Phạm Đình Kiên	VLKT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
121	24021096	Đặng Thìn Dũng	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
122	24021165	Ngô Hải Nam	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
123	24021168	Phạm Thanh Nghĩa	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
124	24021849	Lê Chí Kiên	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
125	24022793	Phạm Huy Hoàng	MMT&TTDL	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
126	25020038	Lê Hữu Bằng	CNTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
127	25020562	Đỗ Minh Hải	KTMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
128	25020788	Nguyễn Bá Tân	KTMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
129	25021096	Lê Ngọc Nam	CKT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
130	25021583	Chu Minh Tấn	CNHKVT	Nùng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
131	25021723	Trần Bá Định	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
132	25021914	Lê Thị Bảo Ngọc	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
133	25022179	Hoàng Anh Đức	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
134	25022361	Kiều Anh Minh	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
135	23021854	Hoàng Bình Lâm	CNKT ĐTVT	Tày	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
136	24021613	Nguyễn Anh Sơn	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
137	24021890	Nguyễn Quang Minh	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
138	24022537	Phạm Mạnh Hùng	KTNL	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
139	24022712	Đàm Hồng Quân	HTTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
140	25023631	Lê Văn Lợi	KTRB	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
141	25020273	Phạm Công Minh	CNTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
142	25021954	Nguyễn Thanh Quang	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
143	25022661	Đặng Minh Hải	KTĐK&TĐH	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
144	25023522	Đặng Trần Minh Quốc	MMT&TTDL	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
145	23021810	Nguyễn Thanh Hà	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
146	24022652	Trần Duy Hiếu	HTTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
147	25020316	Đặng Đức Phú	CNTT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
148	24021423	Bùi Tiến Dũng	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
149	25021614	Đặng Ngọc Anh	KHMT	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
150	23021484	Đỗ Quang Cường	KHMT	Mường	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
151	24020319	Thìn Thị Thúy	CNTT	Nùng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
152	24020921	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	CNKTXD	Tày	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
153	24022903	Lang Văn Quân	KTRB	Thái	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
154	25022366	Lý Hoàng Minh	CNKT ĐTVT	Mường	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
155	25023579	Hoàng Đức Đại	KTRB	Nùng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
156	25023413	Trần Xuân Triều	HTTT	Mường	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
157	25024228	Lô Duy Khánh	KTĐK&TĐH	Thái	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0	
					Tổng miễn HP ĐMKTKT:	1.040.000.000	481.000.000	559.000.000	0	
158	23020626	Ma Đức Minh	MMT&TTDL	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
159	24020067	Bùi Văn Đình	CNTT	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
160	24020443	Hoàng Khánh Diệp	KTMT	Tày	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
161	24020482	Giàng Hải Hà	KTMT	H'Mông	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
162	24020484	Giàng A Hải	KTMT	H'Mông	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
163	24020486	Lương Minh Hải	KTMT	Thái	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
164	24020540	Nông Việt Khánh	KTMT	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
165	24020664	Đặng Minh Tiệp	KTMT	Dao	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
166	24020690	Bùi Hoàng Việt	KTMT	Mường	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
167	24020731	Nông Đức Dũng	VLKT	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
168	24020825	Phạm Vũ Quốc Việt	VLKT	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
169	24021211	Bùi Xuân Trường	CNKT CĐT	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
170	24021303	Đặng Trần Nguyên	CN HKVT	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
171	24021485	Lã Việt Hoàng	KHMT	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
172	24021635	Bùi Quang Thọ	KHMT	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
173	24021680	La Minh Vũ	KHMT	Nùng	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
174	24021907	Chu Văn Nghĩa	CNKT ĐTVT	Nùng	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
175	24021958	Phạm Văn Sơn	CNKT ĐT-VT	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
176	24022839	Bùi Anh Tuấn	MMT&TTDL	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
177	25020190	Đình Nguyễn Hưng	CNTT	Mường	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
178	25023673	Hoàng Nông Tuấn	KTRB	Tày	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000	
					Tổng giảm 70%HP ĐMKTKT:	420.000.000	135.975.000	225.750.000	58.275.000	
179	23020514	Phạm Phúc Việt Anh	HTTT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
180	23020628	Nguyễn Tuệ Minh	MMT&TTDL	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
181	23021499	Võ Minh Dũng	KHMT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
182	23021910	Trần Anh Tuấn	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
183	24020475	Trần Lê Duy	CNKTXD	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
184	24020523	Phan Bùi Tiến Hùng	KTMT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
185	24020564	Lê Duy Mạnh	KTMT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
186	24020746	Lê Huy Hoàng	VLKT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
187	24021073	Trần Văn Báu	CNKT CĐT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
188	24021206	Trần Đức Trọng	CNKT CĐT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
189	24021272	Nguyễn Đức Hoàn	CN HKVT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
190	24021496	Nguyễn Minh Hùng	KHMT	Mường	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
191	24021777	Bùi Hoàng Hải	CNKT ĐT-VT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
192	24021810	Nguyễn Xuân Hùng	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
193	24021845	Phan Trọng Khôi	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
194	24021866	Nguyễn Nhật Linh	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
195	24021931	Nguyễn Thị Mai Phương	CNKT ĐT-VT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
196	24021979	Phạm Công Thứ	CNKT ĐT-VT	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
197	24022497	Nguyễn Tuấn Anh	KTNL	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
198	24022910	Lê Xuân Thành	KTRB	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
199	24022926	Nguyễn Hữu Tùng	KTRB	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
200	25020692	Đình Ngọc Minh	KTMT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
201	25020782	Trần Trường Sơn	KTMT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
202	25021103	Vũ Minh Quang	CKT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
203	25021115	Phạm Anh Vũ	CKT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
204	25022111	Nguyễn Đình Chính	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
205	25022508	Nguyễn Minh Thái	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
206	25022663	Phạm Bá Hiệp	KTĐK&TĐH	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
207	25022668	Trần Anh Hoàng	KTĐK&TĐH	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
208	25023333	Lê Phương Nam	HTTT	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
209	24020945	Nguyễn Anh Đức	CNKTXD	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
210	25023596	Trần Đỗ Đức Hiệp	KTRB	Kinh	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000	
					Tổng giảm 50%HP ĐMKTKT:	640.000.000	148.000.000	344.000.000	148.000.000	
					Tổng MGHP ĐMKTKT:	2.100.000.000	764.975.000	1.128.750.000	206.275.000	
211	21021351	Lê Minh Phương	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	Đủ kì HP niên chế
212	21021620	Lê Trọng Nghĩa	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	Đủ kì HP niên chế
213	22026114	Hoàng Tùng Dương	CNKT CĐT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
214	22028037	Trịnh Ngọc Chiến	KHMT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
215	22028093	Chu Quang Cần	KHMT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
216	22028298	Nguyễn Đức Phát	KHMT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
217	22028304	Lê Trung Hiếu	KHMT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
218	22028307	Nguyễn Nhật Quang	KHMT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
219	22028328	Nguyễn Nho Hiếu	KHMT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
220	22029014	Hà Đức Minh	CNKT ĐTVT	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	9.250.000	8.250.000	0	
					Tổng miễn HP TT23:	87.500.000	46.250.000	41.250.000	0	
221	20021430	Nông Ngọc Sơn	MMT&TTDL	Tày	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	6.475.000	11.025.000	0	Đủ kì HP niên chế
222	21021671	Bùi Bảo Tín	CNKT CĐT	Mường	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	6.475.000	11.025.000	0	Đủ kì HP niên chế
223	22028176	Mã Nguyễn Khánh Hùng	KHMT	Mông	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	6.475.000	8.250.000	2.775.000	
224	22028259	Hoàng Đức Dương	KHMT	Tày	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	6.475.000	8.250.000	2.775.000	
225	22028270	Nguyễn Quang Trung	KHMT	Tày	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	6.475.000	8.250.000	2.775.000	
					Tổng giảm 70%HP TT23:	70.000.000	25.900.000	38.550.000	5.550.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đề nghị hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)	Ghi chú
226	21021580	Phạm Thu Hằng	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000	
227	21021505	Nguyễn Việt Hùng	MMT&TTDL	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000	
228	22025530	Nguyễn Bảo Ngọc	MMT&TTDL	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000	
229	22025537	Nguyễn Quang Anh	MMT&TTDL	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000	
230	22028203	Đặng Mạnh Cường	KHMT	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000	
231	22029095	Trần Tuấn Hưng	CNKT ĐTVT	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000	
					Tổng giảm 50%HP TT23:	105.000.000	27.750.000	49.500.000	27.750.000	
					Tổng MGHP TT23:	262.500.000	99.900.000	129.300.000	33.300.000	
					Tổng MGHP toàn trường (gồm 231 sinh viên):	3.919.500.000	1.647.425.000	1.843.800.000	403.300.000	